

Bản án số: 319/2024/DS-PT

Ngày 27-11-2024

V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân và Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2024/TLPT-DS ngày 07/10/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 323/2024/QĐ-PT ngày 06/11/2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

* *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A (Công ty A).

Địa chỉ trụ sở: Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1982 - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

* *Người làm chứng:*

- Ông Lâm Mạnh H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Vũ Ngọc A, sinh năm 1980; địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

* *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ngày 19/01/2021 ông Nguyễn Văn T và Công ty A ký Hợp đồng Giao khoán nhân công số 01/HĐGKNC/2021. Theo hợp đồng thể hiện Bên A là Công ty A có ông Nguyễn Đức T1 là đại diện Công ty ký hợp đồng. Bên B là Đội thi công xây dựng do ông Nguyễn Văn T đại diện ký tên. Theo hợp đồng thì ông Nguyễn Văn T nhận thi công phần nhân công hạng mục công trình “cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 13 đoạn km 0+00 + km26+300” thuộc dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 13 đoạn km0+00 + km26+300, phân đoạn km0 + 00 ÷ km6+840, thể hiện trong bản vẽ thiết kế kỹ thuật đã được chủ đầu tư phê duyệt. Công ty A phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T sau khi hoàn thành công việc.

Ngày 06/02/2021 ông Nguyễn Văn T đào đất, đổ hoàn thành bê tông có nhân viên kỹ thuật của Công ty A là Vũ Ngọc A ký xác nhận. Ngày 19/3/2021 ông Nguyễn Văn T tiến hành xong việc lắp đặt cống, đan và có nhân viên của Công ty A là ông Lâm Mạnh H1 ký xác nhận. Ông Nguyễn Văn T tiếp tục hoàn thành khối lượng bê tông cống và có nhân viên kỹ thuật của Công ty A là Hồ Như V ký xác nhận. Sau đó, ông T hoàn thành khối lượng cống 2 cửa và có nhân viên kỹ thuật Hồ Như V của Công ty A ký xác nhận.

Ông T đã hoàn thành các công việc nên theo hợp đồng đã ký giữa hai bên. Căn cứ vào đơn giá và khối lượng công việc theo hợp đồng đã ký kết ông T tính toán số tiền bên Công ty A phải trả cho ông T là: 334.554.000 đồng, ông T đã ứng số tiền 176.774.000 đồng. Công ty A phải thanh toán cho ông T số tiền còn lại là 157.159.000 đồng. Tuy nhiên ông T đã yêu cầu Công ty A trả tiền cho ông T nhiều lần nhưng Công ty A không thực hiện.

Nay ông T khởi kiện buộc Công ty A phải trả cho ông T số tiền 157.159.000 đồng.

*** Đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:**

Vào ngày 19/01/2021 Đại diện Công ty A có ký hợp đồng giao khoán nhân công với bên ông Nguyễn Văn T về việc cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 13. Đơn giá hợp đồng và phương thức thanh toán: Gồm 12 hạng mục. Thời gian thi công là 6 tháng. Khi hoàn thành từng hạng mục, phải được Công ty A tiến hành nghiệm thu thực tế, có biên bản xác nhận của Công ty A để làm căn cứ tiến hành nghiệm thu và thanh toán cho ông T 80% (sau khi đã trừ tạm ứng trong thời gian thi công, 10% vào đợt thanh toán tiếp theo, 10% còn lại là khi đưa vào sử dụng.)

Tuy nhiên, đến lần cuối cùng ứng tiền là ngày 27/01/2022 phía ông T đã tự ý tạm dừng, bỏ ngang khối lượng, không hoàn thành hợp đồng như đã ký. (đã trễ hợp đồng 6 tháng 8 ngày từ khi ký hợp đồng). Ông T có lên Công ty A để yêu cầu Công ty A thanh toán toàn bộ khối lượng công việc nhưng không có tài liệu thể hiện việc hoàn thành công trình nên giữa hai bên không tiếp tục làm việc. Đến tháng 2 năm 2022 bắt buộc Công ty A phải ký hợp đồng khác với 01 đơn vị mới hoàn thành những hạng mục đang dang dở để bàn giao công trình cho đúng tiến

độ (Có hợp đồng và khối lượng kèm theo). Đến tháng 12 năm 2022 thì công trình mới hoàn thiện xong để Công ty A bàn giao cho Công ty thầu chính. (Căn cứ hợp đồng số 09/2020/HĐTP và hồ sơ thanh toán giữa Công ty A và Công TNHH xây dựng Phú Mỹ Quang - Công ty thầu chính).

Theo như số lượng công việc mà ông T hoàn thiện, (có bản chi tiết) thì ông T hoàn thành khối lượng công việc tương ứng số tiền 204.874.000 đồng. Số tiền này Công ty A đã tính toán theo các giấy xác nhận khối lượng công việc của các kỹ thuật viên trong quá trình ông T thực hiện công trình. Thực tế Công ty A đã thanh toán 176.774.000 đồng tương ứng 85% khối lượng công việc ông T thực hiện. Hiện nay Công ty A chỉ chấp nhận thanh toán số tiền còn lại cho ông T là 28.100.000 đồng.

*** Người làm chứng ông Lâm Mạnh H1 trình bày:** Trước đây ông H1 là nhân viên kỹ thuật thử việc của Công ty A. Quá trình làm nhân viên của Công ty A thì phân công ông H1 phụ trách giám sát công trình do ông Nguyễn Văn T làm. Vào ngày 19/3/2021 ông H1 có viết 01 bảng xác nhận khối lượng nhân công với nội dung những công việc mà ông T đã làm. Sau đó ông H1 báo kết quả về cho Công ty A.

*** Người làm chứng ông Vũ Ngọc A bày:** Ông là nhân viên kỹ thuật của Công ty A. Quá trình làm nhân viên của Công ty A thì phân công ông phụ trách giám sát công trình do ông Nguyễn Văn T làm. Quá trình làm việc thì ông Ngọc A có ký xác nhận khối lượng công việc mà ông T đã làm, tuy nhiên ông Ngọc A chỉ ký xác nhận vài lần vào trong cuốn vở ghi chép của ông T. Đối với bản kê ngày 6/2/2021 thì ông Ngọc A không biết và không ký vào giấy. Ông Ngọc A chỉ làm việc cho Công ty A khoảng 2 tháng sau thì nghỉ việc. Khi ông Ngọc A nghỉ thì ông T vẫn tiếp tục thực hiện công trình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 116, 117, 118, 119, 275, 280, 385, khoản 4 Điều 422, Khoản 2 Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Tuyên chấm dứt ký hợp đồng Giao khoán nhân công số 01/HĐGKNC/2021 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A.

Buộc Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

-Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A trả số tiền là: 129.059.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/6/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết phúc thẩm, ngày 11 tháng 9 năm 2024 ông Nguyễn Văn T có đơn rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xét Hợp đồng giao khoán:

Các bên xác nhận ngày 19/01/2021 ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A ký Hợp đồng Giao khoán nhân công số 01/HĐGKNC/2021. Hợp đồng ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ của các bên được pháp luật bảo vệ.

- Xét quá trình thực hiện hợp đồng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận theo hợp đồng Giao khoán nhân công số 01/HĐGKNC/2021 ngày 19/01/2021 hai bên đã ký kết gồm có 12 nội dung công việc thực hiện và đơn giá của từng nội dung công việc. Ông T thừa nhận, thực hiện hết 12 nội dung công việc thì tương ứng với số tiền 334.554.000 đồng. Ông T đã thực hiện 8 nội dung công việc, còn lại 4 nội dung công việc ông T chưa thực hiện. Qua các giấy xác nhận công việc của nhân viên của Công ty A được phân công phụ trách giám sát công trình do ông Nguyễn Văn T làm, đều thể hiện nội dung xác nhận là một phần khối lượng công việc ông T chứ không xác nhận hoàn thiện công trình. Đồng thời giữa nguyên đơn và bị đơn cũng không làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao công trình như thoả thuận tại khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng. Thời hạn thi công là 6 tháng, ngày 27/1/2022 sau khi nhận thêm số tiền ứng của Công ty A và Công ty A yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện công việc thì ông T không đồng ý vì cho rằng Công ty A chưa trả đủ số tiền ứng theo hợp đồng. Về phía bị đơn cho rằng lần cuối ông T nhận tiền ứng ngày 27/01/2022 là trễ hạn 06 tháng so với thoả thuận trong hợp đồng. Tháng 2/2022 Công ty A ký hợp đồng với công ty khác để hoàn thành công trình, tháng 12/2022 mới bàn giao cho bên công ty thầu chính. Công ty chỉ chấp nhận khối lượng công việc ông T thực hiện theo các giấy xác nhận của các kỹ thuật viên tương ứng với số tiền 204.874.000 đồng và đồng ý thanh toán số tiền còn lại cho ông T là 28.100.000 đồng

Như vậy, việc ông T tự tính số tiền Công ty A phải trả cho ông là 334.554.000 đồng, quá trình thi công ông T đã tạm ứng số tiền 176.774.000, yêu cầu công ty A phải trả số tiền chưa thanh toán là 157.159.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Mà cần buộc Công ty A phải thanh toán cho ông T số tiền còn lại là 28.100.000 đồng là phù hợp với các giấy xác nhận khối lượng công việc đã làm và các giấy ứng nhận tiền do nguyên đơn cung cấp. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, xét thấy không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST, ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 275; Điều 280; Điều 385; khoản 4 Điều 422; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Tuyên chấm dứt hợp đồng Giao khoán nhân công số 01/HĐGKNC/2021 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A.

Buộc Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A trả số tiền là: 129.059.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ A phải chịu 1.405.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí của phần không được chấp nhận là: 6.452.950 đồng. Khấu trừ số tiền 3.928.975 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai AA/2023/0004353 ngày 14/11/2023 tại Chi cục Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Số tiền án phí ông Nguyễn Văn

T còn phải nộp là 2.523.025 đồng.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013099 ngày 02/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My